

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI LỘC
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Công văn số 8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3783/UBND-KTTH ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh về việc tham mưu xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1945/SKHĐT-QHTH ngày 20/7/2023, số 3061/SKHĐT-QHTH ngày 27/10/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 05/6/2023 của HĐND huyện về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;

Xét Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện đề nghị phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội của HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kế hoạch đầu tư công năm 2024 của huyện Đại Lộc gồm các nội dung cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn:

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 là **128,759 tỷ đồng**. Bao gồm:

a) Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh: 61,996 tỷ đồng, bao gồm:

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, theo đó, giao dự toán huyện Đại Lộc là 61,996 tỷ đồng gồm ngân sách trung ương 19,926 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 42,070 tỷ đồng (Trong đó, bổ sung mục tiêu tỉnh là 16,070 tỷ đồng, nguồn thu sử dụng đất 22 tỷ đồng và nguồn XSKT là 4 tỷ đồng).

b) Vốn ngân sách huyện: 66,763 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn XD CB tập trung: 16,508 tỷ đồng.

+ Vốn XD CB bổ sung mục tiêu: 5,255 tỷ đồng.

+ Vốn Khai thác quỹ đất: 45 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ vốn:

- Đối với nguồn ngân sách trung ương, tỉnh: Phân bổ theo các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt theo Quyết định của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

- Đối với nguồn ngân sách huyện:

+ Phân bổ thanh toán nợ đọng xây dựng Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020: 3.819,368 triệu đồng.

+ Phân bổ Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2023: 16.042,969 triệu đồng.

+ Phân bổ Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng Đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2025: 29,896 triệu đồng.

+ Phân bổ hỗ trợ các địa phương đầu tư: 17.900 triệu đồng.

+ Phân bổ Đề án KCH giao thông nông thôn: 2.981,764 triệu đồng.

+ Phân bổ Đề án KCH đường huyện năm 2021: 1.058,066 triệu đồng.

+ Phân bổ Đề án KCH đường huyện năm 2022: 3.567,947 triệu đồng.

+ Phân bổ Đề án Công an: 3.000 triệu đồng.

+ Phân bổ thanh toán khối lượng các dự án: 18.362,990 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ cụ thể theo phụ biểu kèm theo)



3. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công

- Tập trung huy động các nguồn lực, đảm bảo nguồn vốn để triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tham mưu cho Thường trực UBND huyện lãnh đạo, xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Đặc biệt tập trung thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư để triển khai dự án đúng tiến độ, đồng thời kiểm tra, giám sát chất lượng, nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành; Xử lý nghiêm các chủ đầu tư để dự án chậm tiến độ do nguyên nhân chủ quan.

- Chú trọng công tác lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiên quyết không bố trí vốn đầu tư đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chậm trình quyết toán theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đại Lộc khóa XII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận: *Q*

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam;
- Thường trực Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CPVP;
- Lưu: VT, CVHĐ.



Nguyễn Hảo





KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Đại Lộc)

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trên địa phương				Tổng cộng	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XD BC TT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDB	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDB	Nguồn XSKT		
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức							
A	TỔNG CỘNG		629.666,766	62.222,487	298.477,928	213.241,677	33.832,437	128.759,000	5.255,000	16.508,000	0,000	3.819,368	45.000,000	16.070,000	22.000,000	4.000,000	19.926,000
(1)	Đại Đồng							3.819,368	0,000	0,000							
1	Trường Mầm non Đại Đồng; HM: XM 02 phòng học cụm Vĩnh Phước	UBND xã Đại Đồng	1.197,106		960,000	204,000	33,106	204,000					742,153				
2	Nâng cấp, cải tạo Cầu đất trong - HM; Cầu đất trong và đường hai đầu cầu	UBND xã Đại Đồng	1.747,000	728,119	669,484	262,000	87,400	64,917					204,000				
3	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống nước sạch Suối Mờ - HM; Đường ống dẫn và khu xử lý nước	UBND xã Đại Đồng	2.965,000	2.372,585		444,750	147,665	44,750					64,917				
4	Xây mới 8 phòng học Trường THCS Kim Đồng, Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng	3.999,724		3.199,779	679,953	119,992	428,486					44,750				
(2)	Đại Hưng							543,112					428,486				
1	Nhà Văn Hóa xã Đại Hưng xây mới hội trường và phòng chức năng	UBND xã Đại Hưng	1.999,000	1.600,000		299,850	99,150	92,889					543,112				
2	KCH kênh mương thôn Mậu Lâm Cây Hai - Miếu	UBND xã Đại Hưng	313,470		282,123	31,347		33,084					92,889				
3	KCH kênh mương thôn Mậu Lâm Gò Mìn - Ruộng Kinh	UBND xã Đại Hưng	235,710		212,139	23,571		7,438					33,084				
4	KCH kênh mương thôn Thạnh Đại Bể lũng - Ba sao Diêu	UBND xã Đại Hưng	348,300		313,470	34,830		34,265					7,438				
5	Xây mới khu thể thao xã Đại Hưng HM; Sân tennis	UBND xã Đại Hưng	1.000,000	800,000		150,000	50,000	145,109					34,265				
6	Khu thể thao thôn Yên; HM: Sân cầu lông và sân bóng chuyền	UBND xã Đại Hưng	83,904		58,733	12,586	12,586	12,544					145,109				
7	Khu thể thao thôn Thạnh Đại; HM: Sân cầu lông và sân bóng chuyền	UBND xã Đại Hưng	82,061		57,443	12,309	12,309	12,270					12,544				
8	Khu thể thao thôn Thái Chấn Sơn; HM: Sân cầu lông và sân bóng chuyền	UBND xã Đại Hưng	82,587		57,811	12,388	12,388	12,348					12,270				
9	Khu thể thao thôn An Tân; HM: Sân cầu lông và sân bóng chuyền	UBND xã Đại Hưng	82,061		57,443	12,309	12,309	12,270					12,348				
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt 8 thôn	UBND xã Đại Hưng	4.078,648	2.957,446		555,000	566,202	111,000					12,270				
11	Nâng cấp trạm bơm Đại Mỹ	UBND xã Đại Hưng	450,000		405,000	45,000		45,000					111,000				
12	Khu thể thao thôn Đại Mỹ; HM: Sân cầu lông và sân bóng chuyền	UBND xã Đại Hưng	83,904		58,733	12,586	12,585	12,586					45,000				
13	Khu thể thao thôn Trung Đại; HM: Sân cầu lông và sân bóng chuyền	UBND xã Đại Hưng	82,061		57,443	12,309	12,309	12,309					12,586				
(3)	Đại Lãnh							586,109					12,309				
1	Xây mới Khu thể thao thôn Hà Dục Tây	UBND xã Đại Lãnh	100,000	70,000		15,000	15,000	10,301					586,109				
2	Nâng cấp Nhà văn hóa xã; HM: Nâng cấp Nhà văn hóa xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	800,000	640,000		120,000	40,000	92,915					10,301				

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XD&CTT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Nguồn XSKT	
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
3	Xây dựng các điểm trung chuyển rác thải	UBND xã Đại Lãnh	130,000		104,000	19,500	6,500	19,500					19,500			
4	Đường giao thông nội đồng xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	463,200		324,240	69,480	69,480	15,294					15,294			
5	Đường GTND thôn Hà Dục Đông, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	307,449	215,214		46,117	46,117	46,117					46,117			
6	Đường GTND thôn Tịnh Đông Tây, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	196,860	137,802		29,529	29,529	29,529					29,529			
7	Đường GTND thôn Hà Dục Tây, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	225,231	157,662		33,785	33,785	33,784					33,784			
8	Đường GTND thôn Đại An, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	207,282	145,097		31,092	31,092	31,092					31,092			
9	Đường GTND thôn Tân An, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	130,854	91,598		19,628	19,628	19,628					19,628			
10	Đường GTND thôn Hà Tân, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	477,675	334,373		71,651	71,651	67,151					67,151			
11	Đường GTND thôn Tân Hà, xã Đại Lãnh	UBND xã Đại Lãnh	405,879	284,115		60,882	60,882	53,355					53,355			
12	XD các điểm bố trí thùng chứa rác thải	UBND xã Đại Lãnh	306,245		244,996	45,937	15,312	43,639					43,639			
13	Bê tông hóa GTNT 125 m	UBND xã Đại Lãnh	91,388		63,972	9,139	18,278	9,139					9,139			
14	Bê tông hóa GTNT 298.4 m	UBND xã Đại Lãnh	168,720		118,104	16,872	33,744	16,872					16,872			
15	Bê tông hóa GT nội đồng 1.126 m	UBND xã Đại Lãnh	651,954		456,368	97,793	97,793	97,793					97,793			
(4)	Đại Thành							149,732					149,732			
1	Xây mới khu thể thao; Hạng mục: sân tennis và khán đài	UBND xã Đại Thành	1.000,00	800,00		150,00	50,00	149,732					149,732			
(5)	Đại Quang							58,942					58,942			
1	Đường giao thông nông thôn (19 tuyến)	UBND xã Đại Quang	926,400	648,471		46,320	231,609	46,320					46,320			
2	Đường giao thông nông thôn (02 tuyến)	UBND xã Đại Quang	252,444	176,710		12,622	63,112	12,622					12,622			
(6)	Đại Thắng							1.141,453					1.141,453			
1	Nhà văn hóa thôn Bình Tây (HM: xây mới loại trường)	UBND xã Đại Thắng	642,000	380,000		50,000	212,000	50,000					50,000			
2	Nhà văn hóa và Khu thể thao thôn Giảng Hòa (HM: Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa - sân đập nền sân thể thao)	UBND xã Đại Thắng	368,000	225,000		37,000	106,000	37,000					37,000			
3	Sân vận động xã Đại Thắng	UBND xã Đại Thắng	809,000	650,000		78,000	81,000	78,000					78,000			
4	Trường mầm non Đại Thắng (HM: Xây mới 3 phòng học cụm thôn Xuân Đông)	UBND xã Đại Thắng	1.129,631	733		282	114,000	62,407					62,407			
5	Nâng cấp cầu bôn và đường dẫn thôn Phú Long di Giảng Hòa	UBND xã Đại Thắng	3.000,000		2.100,000	600,000	300,000	0,208					0,208			
6	Nhà văn hóa xã Đại Thắng; Hạng mục: Xây mới 03 phòng chức năng	UBND xã Đại Thắng	800,000		560,000	160,000	80,000	10,406					10,406			
7	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú An	UBND xã Đại Thắng						108,000					108,000			



TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tăng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XDBCTT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
8	Trường Tiểu học Đoàn Quý Phi; Hàng mục: Xây mới 10 phòng học (còn chính)	UBND xã Đại Thắng	3.600,000		2.520,000	1.080,000		28,675			28,675					
9	Trường THCS Lý Tự Trọng (Hàng mục: Nhà hội trường)	UBND xã Đại Thắng	2.000,000		1.400,000	600,000		38,656			38,656					
10	Nâng cấp Trạm y tế xã Đại Thắng; Hàng mục: Nâng cấp, cải tạo khối nhà 02 tầng, tường rào, cổng ngõ, sân nền, nhà bếp.	UBND xã Đại Thắng	1.000,000		700,000	300,000		118,101			118,101					
11	Mở mới xây dựng Đường DX 22	UBND xã Đại Thắng	1.600,000	560,000		320,000	720,000	320,000			320,000					
12	Khu vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	UBND xã Đại Thắng	1.450,000	1.015,000		290,000	725,000	290,000			290,000					
(7)	Đại Cường							128,453								
1	Thoát nước thải KDC	UBND xã Đại Cường	750,000	525,000		187,500	37,500	98,268			128,453					
2	Xây dựng điểm trung chuyển rác thải	UBND xã Đại Cường	260,000	180,000		40,000	40,000	30,185			98,268					
(8)	Đại Sơn							31,306			30,185					
1	Xây mới tường rào nhà văn hóa xã	UBND xã Đại Sơn	1.000,000		800,000	150,000	50,000	31,306			31,306					
(9)	Đại Phong							40,000			31,306					
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sạch thôn Mỹ Tây	UBND xã Đại Phong	1.000,000		700,000	200,000	100,000	40,000			40,000					
(10)	Đại Minh							120,000			40,000					
1	Mương thoát nước khu TĐC thôn Lâm Yên	UBND xã Đại Minh	821,178	560,000		120,000	141,178	120,000			120,000					
(11)	Đại Nghĩa							278,108			120,000					
1	Nhà văn hóa thôn Hòa Tây, HM: Xây dựng hội trường	UBND xã Đại Nghĩa	587,000	380,000		89,000	118,000	89,000			278,108					
2	Nhà văn hóa thôn Đại Lợi (HM: Sửa chữa nâng cấp NVH, sân thể thao)	UBND xã Đại Nghĩa	367,000	220,000		73,000	74,000	73,000			89,000					
3	Nhà văn hóa thôn Phầm Ai 1 - HM: Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa, sân thể thao	UBND xã Đại Nghĩa	395,000	199,892		116,108	79,000	116,108			73,000					



TT	Lĩnh vực/dự án	Chức năng đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Ngân sách XDHCCT	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Ngân sách SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Ngân sách SDD	Ngân sách XSKT	
II	Chương trình MTOC xây dựng NTM giai đoạn 2021-2023							16.042,969				16.042,969				
III.1	XÃ NÔNG THÔN MỚI							15.008,265				15.008,265				
(1)	Đại Thành							3.200,680				3.200,680				
	Năm 2021															
I	Đường bê tông giao thông nội đồng các tuyến trên địa bàn xã (- Nội đồng Hạnh Đông từ nhà ông Nguyễn Nhì ra đồng Cây Đa dài 579m; - Nội đồng Hạnh Đông từ nhà bà Năm ra đồng Tre Dưới dài 300m; - Nội đồng Tây Lê từ nhà ông Thuận ra đồng Gò Xoài dài 236m; - Nội đồng Mỹ Lê từ nhà ông Tường Thọ ra đồng Bò dài 400m; - Nội đồng Tây Lê từ nhà ông Tâm Khôn ra đồng Tre dài 147m; - Nội đồng Tây Lê từ nhà ông Tường Hùng ra đồng Cửa Trại dài 45m)	UBND xã Đại Thành	1.042,428		729,700	156,364	156,364	149,495				149,495				
2	Xây mới Nhà văn hóa xã	UBND xã Đại Thành	4.735,538		1.596,000	342,000	2.797,538	72,000				72,000				
	Đầu năm 2022															
3	Kiến cổ lùa kén nương nội đồng tuyến Kén Đông Bò Tiến thôn Mỹ Lê đoạn từ trước nhà ông 2 Phần đến trước nhà ông Tường Hai đoạn từ ruộng bà Nguyễn Thị Tâm đến cổng 3 của kén N2 700m	UBND xã Đại Thành	872,203		610,542	174,441	87,220	156,997				156,997				
4	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Hạnh Đông	UBND xã Đại Thành	210,314		120,000	40,000	50,314	40,000				40,000				
5	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Hạnh Tây	UBND xã Đại Thành	407,366		240,000	80,000	87,366	79,794				79,794				
6	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Tây Lê	UBND xã Đại Thành	407,795		240,000	80,000	87,795	79,848				79,848				
7	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Mỹ Lê	UBND xã Đại Thành	408,910		240,000	80,000	88,910	80,000				80,000				
8	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn An Bình	UBND xã Đại Thành	211,644		120,000	40,000	51,644	40,000				40,000				
	QĐ 1564-QĐ-UBND ngày 10/11/2022															
9	Đường bê tông nông thôn các tuyến trên địa bàn xã Đại Thành: DT122: Mỹ Lê (Ồ An) - Mỹ Lê (Ồ Vũ Kim Thành) dài 145m; DT120: Hạnh Tây (Ồ Kéo) - Hạnh Tây (Ồ Lắm) dài 186m	UBND xã Đại Thành	410,000	118,385		118,385	173,230	118,385				118,385				

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XDBCTT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
23	Cải tạo sân nền, nâng cấp sân chơi, tường rào phía đông bắc nhà văn hóa thôn Hạnh Đông	UBND xã Đại Thịnh	515.000		360.500	103.000	51.500	100.417			100.417					
24	Cải tạo sân nền, nâng cấp sân chơi, tường rào phía Đông Nam nhà văn hóa thôn Hạnh Tây	UBND xã Đại Thịnh	515.000		360.500	103.000	51.500	100.064			100.064					
25	Cải tạo sân nền, nâng cấp sân chơi, tường rào phía Tây nhà văn hóa thôn Tây Lê	UBND xã Đại Thịnh	515.000		360.500	103.000	51.500	99.365			99.365					
26	Cải tạo sân nền, nâng cấp sân chơi, tường rào phía Đông Nam nhà văn hóa thôn Mỹ Lễ	UBND xã Đại Thịnh	515.000		360.500	103.000	51.500	98.903			98.903					
27	Xây dựng khu vui chơi cho người già và trẻ em	UBND xã Đại Thịnh	1.000.000		700.000	200.000	100.000	195.525			195.525					
28	Khu phục hồi chức năng trạm y tế xã Đại Thịnh (4 phòng)	UBND xã Đại Thịnh	1.000.000		700.000	200.000	100.000	194.475			194.475					
(2)	Đại Thắng							310.536			310.536					
1	Công trình đầu tư nâng cấp tuyến đường GTĐ: Đoạn từ Phạm Thị Châu đến Lê Trại; ông Trần Hạnh đến Vườn Hoàng; Cầu cống 2 đến giáp kênh tiêu Cường - Minh - Thắng.	UBND xã Đại Thắng	923.787	646.651		184.757	92.379	179.515			179.515					
2	Công trình kiến trúc hoa tuyến kênh N6.2 tưới đồng Xuân Nam và tuyến kênh nhánh N4 ra Bàu Sen	UBND xã Đại Thắng	664.747	465.323		132.949	66.475	131.021			131.021					
(3)	Đại Chánh							1.712.117			1.712.117					
3.1	Dầu năm 2022															
1	Bổ sung hóa kênh hồ chính: Đồng Bi - Đồng Thượng, kênh Cửa Đình - Mười Nhì	UBND xã Đại Chánh	1.043.472		730.430	208.694	104.347	206.879			206.879					
2	Xây dựng khu thể thao xã	UBND xã Đại Chánh	1.119.500		700.000	200.000	219.500	200.000			200.000					
3.2	QĐ 1564-QĐ-UBND ngày 10/11/2022															
3	Xây mới tuyến kênh N1.4 nhà bà Năm Trại - ngõ ông Bùi Thành	UBND xã Đại Chánh	1.053.000	737.100		210.600	105.300	197.814			197.814					
3.3	QĐ 78-QĐ-UBND ngày 20/02/2023															
4	Đường bê tông giao thông nội đồng từ nhà ông Võ Đại đi Nà Dait thôn Táp phước	UBND xã Đại Chánh	599.300		419.51	119.86	59.93	116.700			116.700					
5	Cổng 1 cửa đường bê tông giao thông nội đồng từ nhà ông Võ Đại đi Nà Dait thôn Táp phước	UBND xã Đại Chánh	365.000	255.500		73.000	36.500	70.771			70.771					

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XĐBC/TT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
6	Đường bê tông giao thông nội đồng từ nhà ông Trương Dũng đi Trại Bùn 1 thôn Thanh Phú	UBND xã Đại Chánh	461,000	322,700		92,200	46,100	89,375			89,375					
7	Đường bê tông giao thông nội đồng từ nhà ông Võ Ngọc Đăng đi Đông Trại thôn Thanh Trung	UBND xã Đại Chánh	553,200	387,240		110,640	55,320	107,410			107,410					
8	Xây mới tuyến kênh N2 đường cái ngang - ngõ ông Trần Lý	UBND xã Đại Chánh	1,053,000		737,100	210,600	105,300	205,158								
9	Xây mới tuyến kênh ngõ nhà ông Võ Quang Ba - ngõ nhà ông Võ Năm	UBND xã Đại Chánh	1,053,000	737,100		210,600	105,300	200,600								
10	Xây mới tuyến kênh ngõ nhà ông Võ Văn Yên - ngõ nhà ông Tô Năm	UBND xã Đại Chánh	796,577		557,6039	159,3154	79,6577	144,621								
11	Xây mới tuyến kênh N1.4.1 thôn Đại Khương (Tuyến từ sân vận động xã đến Làng Ngà)	UBND xã Đại Chánh	520,060	364,042		104,012	52,006	99,544								
12	Xây mới các điểm tập kết rác thải, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chất thải rắn	UBND xã Đại Chánh	406,923	284,8461		81,385	40,692	73,246								
(4)	Dại Sơn															
4.1	Đầu năm 2022							3,014,656								
1	Cầu cày sung	UBND xã Đại Sơn	1,200,402		840,281	240,080	120,040	220,000								
2	Công trình nhà văn hóa thôn Đông Châm Hưng mục tường rào cổng ngõ, công trình vệ sinh, khu thể thao	UBND xã Đại Sơn	540,048		324,029	108,010	108,010	108,010								
3	Công trình nhà Văn hóa thôn Đầu Gò Hưng mục tường rào cổng ngõ, công trình vệ sinh, khu thể thao	UBND xã Đại Sơn	563,762		338,257	112,752	112,752	112,752								
4.2	QĐ 1564-QĐ-UBND ngày 10/11/2022															
4	Công trình Cầu trên tuyến đường số 05 thôn Hối Khách Đông	UBND xã Đại Sơn	795,816	557,071		159,163	79,582	149,377								
5	Mở rộng tuyến ĐX2 (đoạn công chào-nhà ông Ngọc)	UBND xã Đại Sơn	1,184,747	248,800		248,800	687,147	248,800								
6	Công trình đường GTNT Đông Bãi Quát, Đông Hòa (BTXXM 3m)	UBND xã Đại Sơn	921,415	368,566		368,566	184,283	294,853								
7	Công trình tường rào thôn Đại Sơn điểm trường thôn Đông Châm Hưng mục lớp học và sân chơi	UBND xã Đại Sơn	1,104,229	772,960		220,846	110,423	198,761								
8	Sân tennis Nhà văn hóa thôn Hối Khách Đông	UBND xã Đại Sơn	300,000	210,000		60,000	30,000	54,000								
4.3	QĐ 78-QĐ-UBND ngày 20/02/2023															
9	Mở rộng tuyến ĐX6	UBND xã Đại Sơn	1,155,589		462,236	462,236	231,118	434,574								
10	Công trình Công thoát nước trên tuyến đường ĐX3 (đoạn từ Tân Đức-Công chào)	UBND xã Đại Sơn	948,108	379,243		379,243	189,622	369,090								
11	Công trình Công thoát nước trên tuyến đường ĐX3 (đoạn từ Công chào- Trại Hối)	UBND xã Đại Sơn	947,416		378,966	378,966	189,483	323,254								
12	Cầu ông chiêm trên tuyến ĐX3	UBND xã Đại Sơn	599,521	419,665		119,904	59,952	118,699								
13	Công thoát nước trên tuyến đường ĐX4	UBND xã Đại Sơn	914,017	365,607		365,607	182,803	292,485								



TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XDBCTT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Nguồn thu SDD		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
14	Xây mới nhà phụ trợ trường mẫu giáo Đại Sơn cụm chính	UBND xã Đại Sơn	499,847	349,893		99,969	49,985	90,000					90,000			
(5)	Đại Tân							3.221,520					3.221,520			
5.1	Năm 2021															
1	Đường Bế ông nông thôn tuyến từ nhà thờ họ Võ đến nhà ông Trịnh Cư thôn An Chánh	UBND xã Đại Tân	173,336		120,817	26,000	26,519	25,592					25,592			
2	Kiến cổ hóa tuyến kênh từ nhà ông Vũ đến Hòn dòn (thôn Phú Phong)	UBND xã Đại Tân	546,797		492,117	54,680		48,043					48,043			
3	Kiến cổ hóa tuyến kênh từ nhà ông Nguyễn Phước Thúc đến bờ cùn thôn Mỹ Nam	UBND xã Đại Tân	209,743		188,761	20,982		18,462					18,462			
4	Kiến cổ hóa tuyến kênh từ nhà ông Mai Ngộ đến đường sy thôn Xuân Tây	UBND xã Đại Tân	220,339		198,305	22,034		19,385					19,385			
5.2	Đầu năm 2022															
5	Kiến cổ hóa giao thông nông thôn tuyến từ nhà ông Nguyễn Hòa Nghĩa đến Ô ga và tuyến từ nhà ông Lê Vũ đến ngõ ông Đinh Tâm (thôn Phú Phong)	UBND xã Đại Tân	860,697		295,000	295,040	270,657	295,040					295,040			
6	Kiến cổ hóa giao thông nông thôn tuyến từ nhà ông Hồ Hay đến nhà ông Hòa Thuận, tuyến từ ĐH11 đến Thôn qua phố 5, tuyến từ Hồ Bùn đến Miếu Bà và bà Dưng đến bờ cùn (thôn Mỹ Nam)	UBND xã Đại Tân	890,379		306,000	306,104	278,275	306,104					306,104			
7	Kiến cổ hóa giao thông nông thôn tuyến từ nhà ông Võ Hoa (vườn cũ) đến ĐH10 (thôn An Chánh)	UBND xã Đại Tân	579,366		195,000	195,464	188,902	195,464					195,464			
8	Kiến cổ hóa giao thông nông thôn tuyến từ nhà ông Võ Tâm đến Trinch Mịch và tuyến từ ngõ ông Võ Phụng đến nhà ông Ba Chay (thôn An Chánh)	UBND xã Đại Tân	558,372		202,000	202,840	153,532	202,840					202,840			
9	Kiến cổ hóa giao thông nông thôn tuyến từ DX 10 đến nhà ông Đinh Chín và tuyến từ nhà ông Điền đến bà Nguyễn Thị Dội (thôn Phú Phong)	UBND xã Đại Tân	452,815		155,000	154,896	142,919	154,896					154,896			
5.3	QĐ 1564-QĐ-UBND ngày 10/11/2022															
10	Đường DX2 đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Nghi đến Lê Vũ	UBND xã Đại Tân	1.229,956	491,982		491,982	245,991	444,057					444,057			
11	Đường DX3 đoạn từ nhà Ông Nghĩa đến nhà Ông Tré	UBND xã Đại Tân	1.596,325	638,530		638,530	319,265	574,677					574,677			
12	Đường điện thấp sáng khu trung tâm xã	UBND xã Đại Tân	694,526	486,1682		138,905	69,453	138,621					138,621			
5.4	QĐ 78-QĐ-UBND ngày 20/02/2023															
13	Đường GTND, Tuyến đường từ kênh N1 (nhà Nguyễn Lý) đến Gò Dè, Tuyến từ ĐH11 đến nhà ông Mai Cậy, Tuyến từ ĐH15 (nhà Huyện Bà Rê) đến Gò Rưng (thôn Xuân Tây)	UBND xã Đại Tân	924,000		646,800	184,800	92,400	179,319					179,319			

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tăng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XDBCTT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	
									Theo định mức						
14	Dường GTND, Tuyến từ DH8 đến đống Bàng Lãng, Tuyến từ ĐH11 đến nhà Văn đến nhà ông Nguyễn Tân (thôn Nam Phước)	UBND xã Đại Tân	1.078,000		754,600	215,600	107,800	194,040				194,040			
15	Dường GTND, Tuyến từ nhà ông Hồ Bốn đến Gò Trại, Tuyến từ nhà Ông Phạm Thương đến Giáp Đại Phong, Tuyến từ nhà ông Nguyễn Ba đến giáp ruộng Minh Tân xã Đại Phong, Tuyến từ nhà ông Đoàn Hai đến kênh chính khe Tân (thôn Mỹ Nam)	UBND xã Đại Tân	770,000		539,000	154,000	77,000	153,166				153,166			
16	Bê tông hóa GTNT (3m) tuyến từ nhà ông Trương Chin đến ông Tân Ta (thôn Xuân Tây)	UBND xã Đại Tân	237,750	95,100		95,100	47,550	88,319				88,319			
17	Kiến cơ hóa tuyến kênh từ Hóc Kén đến giếng Đông thôn Nam Phước	UBND xã Đại Tân	940,000	658,000		188,000	94,000	183,495				183,495			
(6)	Đại An							317,144				317,144			
1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng thôn Phú Phước đoạn từ Đường ĐT 609C đến nghĩa trang nhân dân thôn Phú Phước	UBND xã Đại An	666,964	466,875		133,393	66,696	129,435				129,435			
2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng thôn Phú Phước đoạn từ ruộng ông Trần Cua đến gần cảnh đông Bàu Tròn	UBND xã Đại An	350,000	245,000		70,000	0,000	64,263				64,263			
3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng thôn Phú Phước đoạn từ đường ĐT 609C đi Phú Phước giáp tuyến Dth 22	UBND xã Đại An	666,694	466,686		133,339	66,669	123,446				123,446			
(7)	Đại Minh							360,026				360,026			
1	Nâng cấp sân nền, tường rào, cổng ngõ của NVH thôn Tây Già	UBND xã Đại Minh	666,964	466,875		133,393	66,696	129,206				129,206			
2	Nâng cấp sân nền, tường rào, cổng ngõ của NVH thôn Phú Phước	UBND xã Đại Minh	650,000	455,000		130,000	65,000	104,000				104,000			
3	Nâng cấp sân nền, tường rào, cổng ngõ của NVH thôn Già Lư	UBND xã Đại Minh	650,000	455,000		130,000	65,000	126,820				126,820			
(8)	Đại Lãnh							363,996				363,996			
1	GTNT Thôn Tân Hà: Bà Trang – Ông Công, dài 59m	UBND xã Đại Lãnh	36,634	14,654		14,654	7,327	12,646				12,646			
2	GTNT Thôn Đại An: Ông Quốc – Ông Đon, dài 150m	UBND xã Đại Lãnh	138,011	55,204		55,204	27,602	54,216				54,216			
3	GTNT Thôn Tinh Đông Tây: HTX cũ - Gò Bàu, dài 284m	UBND xã Đại Lãnh	138,614	55,446		55,446	27,723	54,950				54,950			
4	GTNT Thôn Hà Dục Tây: Ông Cấn - Ông Ngai, dài 40m	UBND xã Đại Lãnh	15,220	6,088		6,088	3,044	5,397				5,397			
5	GTNT Thôn Hà Dục Tây: Ông Mỹ - Ông Quách, dài 40m	UBND xã Đại Lãnh	24,844	9,938		9,938	4,969	8,592				8,592			
6	GTNT Thôn Hà Dục Đông: Bà Dê - Ông Chính (Đoạn ông Việt - Ngai) dài 45m	UBND xã Đại Lãnh	41,445	16,578		16,578	8,289	16,084				16,084			
7	GTNT Thôn Hà Dục Đông: Ông Khau - bà Rách, dài 90m	UBND xã Đại Lãnh	55,849	22,340		22,340	11,170	22,079				22,079			
8	Nâng cấp sân nền nhà văn hóa xã	UBND xã Đại Lãnh	959,496	671,647		191,899	95,950	190,032				190,032			
(9)	Đại Hòa							670,814				670,814			

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XĐBCCT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD		
									Theo định mức							
1	Bê tông hóa đường ĐX 11 (NTLS-dinh Hòa Thước)	UBND xã Đại Hoà	1.163,460	465,384		349,038	349,038	337,735				337,735				
2	Bê tông hóa đường ĐX 2 (Bà Nam) nhà thờ tộc Nguyễn - nhà bà Phương	UBND xã Đại Hoà	1.163,056	465,222		348,917	348,917	333,079				333,079				
(10)	Đại Hồng							221,693				221,693				
1	Làm mới đường GTND thôn Dục Tĩnh	UBND xã Đại Hồng	598,460	418,922		119,692	59,846	119,692				119,692				
2	Làm mới đường GTND thôn Ngọc Thước	UBND xã Đại Hồng	566,671	396,670		113,334	56,667	102,001				102,001				
(11)	Đại Quang							390,944				390,944				
1	Nâng cấp đường GTNT ĐX 12 (thôn Mỹ An nhà ông thím đến thôn Trường An nhà ông Nghĩa)HMT: Mặt đường và mương thoát nước)	UBND xã Đại Quang	1.000,000	400,000		400,000	200,000	390,944				390,944				
(12)	Đại Hưng							1.224,141				1.224,141				
1	Bê tông hóa giao thông nông thôn (BTXM rộng 3m) thôn Thái Chân Sơn	UBND xã Đại Hưng	223,414	89,366		89,366	44,683	82,984				82,984				
2	Bê tông hóa giao thông nông thôn (BTXM rộng 3m) thôn Trúc Hà	UBND xã Đại Hưng	144,754	57,902		57,902	28,951	53,282				53,282				
3	Bê tông hóa giao thông nông thôn (BTXM rộng 5,5 m) thôn Mậu Lâm	UBND xã Đại Hưng	778,041	311,216		311,216	155,608	280,095				280,095				
4	Nâng cấp đường GTNT (BTXM rộng 5m) thôn Thái Chân Sơn	UBND xã Đại Hưng	573,067	229,227		229,227	114,613	206,304				206,304				
5	Nâng cấp đường GTNT (BTXM rộng 5m) thôn Thái Chân Sơn	UBND xã Đại Hưng	1.145,799	458,320		458,320	229,160	424,352				424,352				
6	Kênh mương nội đồng Thôn Trung Dục, Bạt: 50 x 60 Cm (từ thôn Mậu Lâm đến giáp thôn Trúc Hà)	UBND xã Đại Hưng	660,035	462,025		132,007	66,004	131,030				131,030				
7	Kênh mương nội đồng Thôn An Tân, Bạt: 50 x 60 Cm (từ Mương bê tông thôn Mậu Lâm đến Mả ông Lý thôn An Tân)	UBND xã Đại Hưng	234,797	164,358		46,959	23,480	46,093				46,093				
H.2	10% XÃ NTM NÂNG CAO							1.034,704				1.034,704				
(1)	Đại Thắng							427,332				427,332				
1	Cây xanh	UBND xã Đại Thắng	588,899		412,229	117,780	58,890	110,784				110,784				
2	Kênh mương: Đoạn từ nhà bà Đặng Thị Bay đến giáp Cầu cống 2	UBND xã Đại Thắng	666,000		466,200	133,200	66,600	79,033				79,033				
3	Hệ thống đèn chiếu sáng	UBND xã Đại Thắng	720,000		504,000	144,000	72,000	138,245				138,245				
4	GTND Đoạn từ cầu cống 2 đến giáp kênh tiêu Cường - Minh - Thắng và Đoạn từ nhà Phan Anh Đình đến Gò Cây Cao	UBND xã Đại Thắng	514,000		359,800	102,800	51,400	99,271				99,271				
(2)	Đại Nghĩa							607,372				607,372				

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XĐBC/TT		Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
I	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT tuyến Nghĩa Tây từ nhà Võ Trường - Đức Hòa	UBND xã Đại Nghĩa	2.250,000		900,000	675,000	675,000	607,372			607,372					
III	Chương trình MTQG Phát triển KTXD vùng Đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025		1.229,350	1.069,000	128,280	32,070	0,000	29,896			29,896					
1	Nâng cấp công trình thủy lợi thôn yếu	UBND xã Đại Hùng	1.229,350	1.069,000	128,280	32,070		29,896			29,896					
IV	Hỗ trợ các địa phương đầu tư							17,900,000			17,900,000					
1	Nâng cấp tuyến đường GTNT từ thôn Phú Bình xã Đại Thắng đi thôn Phú Phong xã Đại Tân	UBND xã Đại Thắng	1.200,000					1.000,000			1.000,000					
2	Hệ thống thoát nước khu dân cư Phước Lâm từ nhà ông Trần Chung xuống đến nhà ông Nguyễn Khánh Thuận và quanh Công ty may Huy Thành	UBND xã Đại Hùng	1.200,000					1.000,000			1.000,000					
3	Tuyến GTNT ĐX1 đến giáp bờ kè, xã Đại An	UBND xã Đại An	1.200,000					1.000,000			1.000,000					
4	Đường giao thông thôn An Chánh, xã Đại Tân (Tuyến ĐTH10 từ đường ĐH11 đi điểm trung chuyển các bãi của xã)	UBND xã Đại Tân	1.200,000					1.000,000			1.000,000					
5	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Tâm đến Nhà Thương thôn Mỹ Lễ, xã Đại Thuận	UBND xã Đại Thuận	1.200,000					900,000			900,000					
6	Đường GTNT ĐX1 từ Mỹ Nam đến giáp kênh chính khe lán	UBND xã Đại Phong	1.195,504					900,000			900,000					
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GTNT ĐX4 xã Đại Cường (đoạn từ đến cầu Sáp thôn Trung Điền Gia Nam)	UBND xã Đại Cường	1.200,000					900,000			900,000					
8	Đường giao thông nông thôn DX14, xã Đại Hòa	UBND xã Đại Hòa	1.105,763					1.000,000			1.000,000					
9	Xây dựng tuyến kè kênh mương Cấy Trầm thôn Thái Chân Sơn, xã Đại Hùng	UBND xã Đại Hùng	1.161,981					1.000,000			1.000,000					
10	Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng	1.187,527					1.000,000			1.000,000					
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐX6 xã Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng	1.200,000					700,000			700,000					
12	Nhà xã đội xã Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng	2.693,297					2.000,000			2.000,000					
13	Đường GTNT tuyến ĐTH6 (đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Từ đến nhà ông Bùi To đội 1, thôn Tập Phước, xã Đại Chánh)	UBND xã Đại Chánh	1.200,000					800,000			800,000					
14	Sân nền, tường rào bảo vệ Bù di tích Khe Công	UBND xã Đại Hùng	689,777					600,000			600,000					
15	Đường giao thông nông thôn: Hạng mục: Đường (ĐX1) đoạn từ cầu Khe Bò - đến nhà ông Hòa Văn Ngọc thôn Phước Lâm xã Đại Hùng	UBND xã Đại Hùng	1.200,000					800,000			800,000					

TT	Lĩnh vực/dự án	Chưa đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Nguồn XKST	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông nông thôn (từ nhà ông Đạo đến nhà ông Lọc), thôn Thái Chấn Sơn	UBND xã Đại Hưng	1.200,000					800,000			800,000				
17	Xây dựng mới công hợp tiêu thoát nước trên kênh tiêu T1 nằm trong đường DX2 tại Km0+407 (Công cầu với bất qua nương tiêu T1)	UBND xã Đại Cường	1.200,000					800,000			800,000				
18	Tuyến đường DX7 đoạn từ Đới 13 thôn Tây Gia đi Đại Thắng	UBND xã Đại Minh	1.200,000					500,000			500,000				
19	Xây dựng tuyến số 05 thôn Hội Khách Đông xã Đại Sơn	UBND xã Đại Sơn	1.200,000					600,000			600,000				
20	Xây mới nhà văn hóa xã	UBND xã Đại Thành						600,000			600,000				
V	ĐỀ ÁN KCH GIAO THÔNG NÔNG THÔN							2.981,764	1.461,000	0,000	1.520,764				
V.1	Nghị quyết 145/NO-HBND ngày 20/10/2021 của HĐND huyện phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Kênh có hoá lệ thống đường giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện Đại Lặc, đợt 1														
1	Xây dựng công hợp hợp trên tuyến các tuyến đường ĐTN7; ĐTN14 Đại Chánh	UBND xã Đại Chánh	950,000		510,000	220,000	220,000	12,511	12,511						
2	Bê tông hóa đường GTNT trực xã tuyến DX3 Đại Chánh	UBND xã Đại Chánh	1.210,000		680,000	270,000	260,000	56,250	56,250						
3	Bê tông hóa mặt đường GTNT tuyến đường DX4 Đại Chánh	UBND xã Đại Chánh	750,000		410,000	170,000	170,000	170,000	170,000						
4	Bê tông hóa mặt đường GTNT tuyến đường ĐTN2 đến ĐTN 17 Đại Chánh	UBND xã Đại Chánh	1.690,000		960,000	400,000	330,000	200,000	200,000						
5	Bê tông hóa đường GTNT trực thôn các tuyến ĐTN2 đến ĐTN 17 Đại Chánh	UBND xã Đại Chánh	1.970,000		1.120,000	470,000	380,000	160,000	160,000						
6	Bê tông hóa đường GTNT trực xã tuyến DX7 Đại Tân	UBND xã Đại Tân	1.140,000		650,000	270,000	220,000	270,000	270,000						
7	Bê tông hóa đường GTNT trực xã tuyến DX2 Đại Thành	UBND xã Đại Thành	890,000		500,000	210,000	180,000	190,239	190,239						
8	Bê tông hóa đường GTNT trực thôn các tuyến ĐTN48, ĐTN30, ĐTN35, ĐTN38 Đại Thành	UBND xã Đại Thành	1.140,000		650,000	250,000	240,000	250,000	250,000						
9	Bê tông hóa mặt đường GTNT tuyến đường DX1 Đại Thành	UBND xã Đại Thành	660,000		360,000	160,000	140,000	152,000	152,000						

TT	Lĩnh vực/dự án	Chức năng đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XDBCTT		Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
V.2	Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND huyện Đại Lộc về phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình Kiến cơ sở hạ tầng đường giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện, đợt 2															
1	Bổ sung hóa đường GTNT trực xã tuyến ĐX4 Đại Thanh	UBND xã Đại Thanh	1.046.000		321.900	321.900	402.200	321.900			321.900					
2	Bổ sung hóa đường GTNT trực xã tuyến ĐX4 Đại Sơn	UBND xã Đại Sơn	401.577		95.712	95.712	210.153	95.712			95.712					
3	Bổ sung hóa đường GTNT trực xã tuyến ĐNX1, ĐNX2, ĐNX3, ĐNX4, ĐNX5, ĐNX6, ĐNX7, ĐNX8, ĐNX9, ĐNX10, ĐNX11, ĐNX12, ĐNX13, ĐNX14, Đại Sơn	UBND xã Đại Sơn	833.070		209.987	209.987	413.096	209.987			209.987					
4	Bổ sung hóa đường GTNT trực xã tuyến ĐX2 Đại Sơn	UBND xã Đại Sơn	1.730.170		429.200	429.200	871.770	429.200			429.200					
5	Bổ sung hóa đường GTNT trực xã tuyến ĐX3 Đại Thanh	UBND xã Đại Thanh	550.000		163.525	163.525	222.950	163.525			163.525					
V.3	Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND huyện về phê duyệt bổ sung chủ trương đầu tư các công trình Kiến cơ sở hạ tầng đường giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện, đợt 2 (lần 3)															
1	Bổ sung hóa đường GTNT trực xã tuyến ĐX2 Đại Chánh	UBND xã Đại Chánh	1.126.000		300.440	300.440	525.120	300.440			300.440					
VI	ĐỀ ÁN KCH ĐƯỜNG HUYỆN NĂM 2021							1.058.066	0,000		553.286	504.780				
1	Dự án Gia có lộ đường tuyến ĐH13.DL dài 2,0km; Hạng mục: Nhân, lễ đường bê tông xi măng và cọc H (MS: 7915597)	Phòng KT&HT	2.444.454		1.140.000	1.304.454		18.486			18.486					
2	Gia có lộ đường tuyến đường ĐH14.DL dài 0,95 km	Phòng KT&HT	1.163.245		540.000	623.245		34.800			34.800					
3	Dự án Bổ sung đường thoát nước tuyến đường ĐH13.DL dài 1,46km; hạng mục: Đào đắp đường, nâng BTCT và cọc H (MS: 7919373)	Phòng KT&HT	5.161.751		1.950.000	3.211.751		1.004.780			500	504.780				
VII	ĐỀ ÁN KCH ĐƯỜNG HUYỆN NĂM 2022							3.567.947	0,000		3.499.947	68.000				
1	Bổ sung đường thoát nước tuyến đường ĐH3.DL (nối dài) dài 0,6km (thuộc đoạn từ Km0+100-Km1+500).	Ban QLDA&TTXD	2.104.103		800.000	1.304.103		184.127			184.127					

CHÍNH MẠO

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XDBCTT		Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức						
2	Gia cố lề đường tuyến đường ĐH7.ĐL rộng 2m, dài 1Km (Đoạn từ Km6+650-Km7+650).	Ban QLDA&TTXD	1.589.000		570.000	1.019.000			849.557		849.557					
3	Klein cố hóa mặt đường tuyến đường ĐH14.ĐL rộng 5,5m, dài 0,7km (đoạn từ Km0+00-Km0+365 và Km1+300-Km1+635).	Ban QLDA&TTXD	3.645.000		1.210.000	2.435.000			458.100		458.100					
4	Công hợp 3 cửa khẩu độ 3m trên tuyến ĐH12.ĐL tại Km4+050.	Ban QLDA&TTXD	1.497.721		490.000	1.007.721			795.000		795.000					
5	Bổ sung đường thoát nước tuyến đường ĐH4.ĐL dài 0,4km (thuộc đoạn từ Km0+00 - Km3+700).	Ban QLDA&TTXD	1.695.000		530.000	1.165.000			655.448		655.448					
6	Xây dựng cầu trên tuyến ĐH5.ĐL tại Km3+500; Hạng mục: Cầu và đường đầu cầu.	Ban QLDA&TTXD	11.771.000		4.860.000	6.911.000			625.715		557.715	68.000				
VIII ĐỀ ÁN CÔNG AN								3.000.000	2.000.000	0.000	1.000.000					
1	Trụ sở Công an xã Đại Lãnh; Hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại và các hạng mục phụ trợ.	Ban QLDA&TTXD	4.383.000		2.644.600	1.738.000			1.000.000	500.000		500.000				
2	Trụ sở Công an xã Đại Hùng; Hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại, trường rào, cổng ngõ và các hạng mục phụ trợ.	Ban QLDA&TTXD	4.984.780		3.140.200	2.011.800			1.000.000	500.000		500.000				
3	Trụ sở công an xã Đại Hồng; Hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại, sân rèn, kế chắn đất các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA&TTXD	3.976.000		2.645.000	1.331.000			500.000	500.000						
4	Trụ sở công an xã Đại Chánh; Hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại, trường rào, cổng ngõ và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA&TTXD	4.486.000		3.140.000	1.346.000			500.000	500.000						
IX DỰ ÁN								18.362.990	1.794.000	12.454.767	4.114.223					
1	Xây dựng mới phòng làm việc xã Đại Hùng	UBND xã Đại Hùng	3.067.260			2.500.000	567.260		500.000			500.000				
2	Trường THCS Phú Đa; Hạng mục: Xây mới 12 phòng học	Ban QLDA&TTXD	5.400.000			5.400.000			1.000.000	1.000.000						
3	Trường THCS Trần Hưng Đạo; Hạng mục: Xây mới 05 phòng học	Ban QLDA&TTXD	2.250.000			2.250.000			1.000.000		500.000	500.000				
4	Trường Tiểu học Đoàn Nghiên; Hạng mục: Xây dựng mới 08 phòng học, 02 phòng vệ sinh học sinh theo tăng và các hạng mục phụ trợ khác	Ban QLDA&TTXD	5.138.328			5.138.328			1.000.000			1.000.000				
5	Đường Khe Ngang - Đại Hồng	Ban QLDA&TTXD	11.988.002		6.000.000	5.988.002			1.000.000			1.000.000				
6	Trụ sở làm việc Huyện ủy	Ban QLDA&TTXD	60.000.000		30.000.000	30.000.000			7.000.000							
7	Khu TĐC vùng sát lộ Đại Hồng	Ban QLDA&TTXD	6.005.726			6.005.726			999.988	794.000	91.765	114.223				
8	Đường tránh phía Tây TT Ái Nghĩa	Ban QLDA&TTXD	100.000.000		70.000.000	30.000.000			1.863.002							
9	Đường giao thông từ ĐH 3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	Ban QLDA&TTXD	59.999.000		54.000.000	5.999.000			1.000.000		1.000.000					
10	Đường giao thông khu vực Trường Nguyễn Trãi; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	Ban QLDA&TTXD	9.600.000			9.600.000			1.000.000	500.000	500.000					

TT	Lĩnh vực/dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương	
				NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Nguồn XĐBC/TT			Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD	Bổ sung mục tiêu tỉnh	Nguồn thu SDD		Nguồn XSKT
									Bổ sung mục tiêu tỉnh	Theo định mức							
11	Trường TH Nguyễn Công Sáu (Xây mới 08 phòng học)	Ban QLDA&TTXD	3.573,778			3.573,778		1.000,000		500,000							
12	Châu Xuân Nam	Ban QLDA&TTXD	24.000,000		15.000,000	9.000,000		1.000,000		1.000,000							
X	DỰ ÁN HỒ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH							61.996,000	0,000	0,000		16.070,000	22.000,000	4.000,000	19.926,000		
1	CCN Đông Phú, huyện Đại Lộc		10.000,000		10.000,000			2.000,000				2.000,000					
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới							54.541,000				8.615,000	22.000	4.000	19.926		
3	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đại Lộc	Phòng NN&PTNT	455,000		455,000			155,000				155,000					
4	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yên, xã Đại Hưng	Ban QLDA&TTXD	8.000,000		6.000,000	2.000,000		1.600,000				1.600,000					
5	Cụm công nghiệp Ấp 5	Trung tâm PTQD&CCN						700,000				700,000					
6	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đại Lộc	Ban QLDA&TTXD	60.000,000		30.000,000	30.000,000		3.000,000				3.000,000					